

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

Số: /QĐ-SKĐAHN

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học

Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÂN KHẤU - ĐIỆN ẢNH HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (áp dụng đến khi có Nghị định mới hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15);

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học (được đính chính theo Công văn số 2684/BGDĐT-GDDH ngày 5/6/2024);

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 909/QĐ-SKĐAHN ngày 11/9/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định số 1031/QĐ-SKĐAHN ngày 30/9/2024 của Hiệu trưởng hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các phòng: Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế; Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên; Trưởng các Khoa quản lý chương trình đào tạo; Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu (*để b/c*);
- Công bố Website Trường;
- Lưu: VT, KT&CTHSSV.

Bùi Như Lai

QUY ĐỊNH

Đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SKĐAHN ngày tháng năm 2026 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội)*

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học tại Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: nguyên tắc, hệ thống, phương pháp, thang đo, quy trình, báo cáo, cải tiến chất lượng và trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân liên quan.

2. Quy định này được xây dựng theo tiếp cận Giáo dục dựa trên kết quả đầu ra (Outcome-Based Education - OBE), tích hợp Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KNQG) ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, tương thích với tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) và Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với:

- a) Sinh viên hệ đại học chính quy tại Trường thuộc các khóa tuyển sinh sau ngày 03 tháng 5 năm 2023;
- b) Giảng viên, cán bộ quản lý đào tạo, cán bộ phụ trách bảo đảm chất lượng của Trường;
- c) Các đơn vị có liên quan trong việc triển khai, theo dõi, báo cáo và cải tiến kết quả đạt chuẩn đầu ra CTĐT.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các thuật ngữ sau được hiểu như sau:

1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO) là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một CTĐT, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp (theo khoản 3 Điều 2 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT).

2. Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcome - CLO) là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm mà sinh viên đạt được sau khi hoàn thành học phần. Mỗi CLO phải được liên kết và đóng góp có thể đo lường được vào ít nhất một PLO.

3. Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KNQG) là hệ thống 8 bậc trình độ được ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Trình độ đại học tương ứng với Bậc 6 KNQG.

4. Đối sánh PLO - KNQG (PLO - NQF Mapping) là quá trình so sánh, đánh giá mức độ phù hợp và đáp ứng của PLO đối với các mô tả trình độ (level descriptors) của KNQG tương ứng, nhằm bảo đảm CTĐT đáp ứng chuẩn quốc gia.

5. Mô tả trình độ KNQG (Level Descriptor) là tập hợp các yêu cầu được quy định trong KNQG đối với từng bậc trình độ, bao gồm ba nhóm năng lực: Kiến thức (K), Kỹ năng (S), và Năng lực tự chủ và trách nhiệm (AR).

6. Giáo dục dựa trên kết quả đầu ra (Outcome-Based Education - OBE) là phương thức thiết kế và tổ chức CTĐT lấy việc đạt được PLO của người học làm mục tiêu trung tâm.

7. Rubric là bảng tiêu chí đánh giá có cấu trúc, mô tả chi tiết các mức độ thực hiện hoặc năng lực của người học đối với từng tiêu chí, sử dụng làm công cụ đo lường mức độ đạt CLO và PLO.

8. Đánh giá trực tiếp (Direct Assessment) là phương pháp đánh giá yêu cầu người học chứng minh trực tiếp việc đạt được kiến thức, kỹ năng và năng lực thông qua các sản phẩm học tập cụ thể.

9. Đánh giá gián tiếp (Indirect Assessment) là phương pháp thu thập thông tin phản hồi về mức độ đạt PLO thông qua nhận thức, đánh giá chủ quan của các bên liên quan.

10. Ma trận liên kết (Mapping Matrix) là công cụ thể hiện mối liên hệ và mức độ đóng góp giữa CLO với PLO (Ma trận CLO-PLO), giữa học phần với PLO (Ma trận học phần - PLO), và giữa PLO với KNQG (Ma trận PLO - KNQG).

11. Chỉ số thực hiện chất lượng (Key Performance Indicator - KPI) là các thông số định lượng hoặc định tính được xác định trước dùng để đo lường mức độ hoàn thành mục tiêu chất lượng đào tạo.

12. Đạt chuẩn đầu ra là tình trạng sinh viên đáp ứng được yêu cầu tối thiểu về từng PLO và toàn bộ PLO của CTĐT tại thời điểm xét tốt nghiệp.

13. Mức độ đạt chuẩn đầu ra là thang phân loại xác định mức độ thể hiện năng lực của người học trong việc thực hiện từng PLO, được đo lường theo thang bốn (04) mức sử dụng hệ ký hiệu Level 1-4, độc lập với hệ thống ký hiệu I/R/M của Ma trận CLO-PLO:

- Level 1 - Not Achieved (Chưa đạt): người học chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu của PLO (điểm dưới 4,0/10);
- Level 2 - Developing (Đang phát triển): người học bước đầu đáp ứng được ngưỡng tối thiểu của PLO, cần hỗ trợ để hoàn thiện (điểm 4,0 - 5,4/10);
- Level 3 - Achieved (Đạt chuẩn): người học hoàn thành độc lập các yêu cầu của PLO, đáp ứng chuẩn tốt nghiệp (điểm 5,5 - 7,9/10);

- Level 4 - Advanced (Vượt chuẩn): người học vượt yêu cầu PLO, thể hiện năng lực sáng tạo và tự chủ nghề nghiệp ở mức cao (điểm 8,0 - 10,0/10).

Ký hiệu I (Introduced), R (Reinforced), M (Mastery) chỉ được sử dụng trong Ma trận CLO-PLO để thể hiện mức độ đóng góp thiết kế chương trình, KHÔNG phải thang đo mức đạt của người học.

CHƯƠNG II

NGUYÊN TẮC ĐO LƯỜNG CHUẨN ĐẦU RA

Điều 4. Nguyên tắc đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra

Việc đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra CTĐT tại Trường phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Nguyên tắc dựa trên minh chứng: Mọi kết luận về mức độ đạt PLO phải được căn cứ trên minh chứng đánh giá cụ thể, có thể truy xuất và kiểm chứng.
2. Nguyên tắc khách quan: Việc đo lường được thực hiện theo tiêu chí và thang đo được công bố trước; sử dụng Rubric và công cụ đánh giá chuẩn hóa.
3. Nguyên tắc có khả năng kiểm chứng: Dữ liệu, quy trình và kết quả đo lường phải được lưu trữ đầy đủ, có thể kiểm tra, thanh tra và phục hồi khi cần.
4. Nguyên tắc công khai, minh bạch: Toàn bộ PLO, tiêu chí đánh giá, thang đo, phương pháp đo lường và kết quả tổng hợp được công bố trên trang thông tin điện tử của Trường.
5. Nguyên tắc liên tục: Đo lường được thực hiện xuyên suốt quá trình học tập, tích lũy qua từng học kỳ và được đánh giá tổng thể tại thời điểm xét tốt nghiệp.
6. Nguyên tắc theo chu trình PDCA: Quá trình đo lường, thu thập dữ liệu, phân tích kết quả và cải tiến được thực hiện theo chu trình Lập kế hoạch - Triển khai - Kiểm tra - Hành động cải tiến.
7. Nguyên tắc tương thích KNQG: PLO và hệ thống đo lường phải bảo đảm sự phù hợp với mô tả trình độ Bậc 6 KNQG.
8. Nguyên tắc kết hợp định lượng và định tính: Dữ liệu định lượng từ điểm Rubric được bổ sung bằng dữ liệu định tính từ nhận xét, phản hồi và phân tích chất lượng tác phẩm, đặc biệt quan trọng trong đào tạo nghệ thuật thực hành.
9. Nguyên tắc kết hợp đánh giá trực tiếp và gián tiếp: Kết quả đo lường PLO phải tổng hợp từ cả hai nguồn: đánh giá trực tiếp qua các học phần cốt lõi và đánh giá gián tiếp qua khảo sát các bên liên quan.

CHƯƠNG III

HỆ THỐNG ĐO LƯỜNG CHUẨN ĐẦU RA

Điều 5. Mô hình hệ thống đo lường chuẩn đầu ra

1. Hệ thống đo lường chuẩn đầu ra của Trường được thiết kế theo mô hình phân tầng tích hợp KNQG, gồm các cấp:
 - a) Cấp quốc gia: Bậc 6 KNQG - cung cấp khung tham chiếu ngoài cho toàn bộ PLO;

b) Cấp CTĐT: Xác định PLO bảo đảm bao phủ đầy đủ và đáp ứng vượt mức tối thiểu mô tả trình độ Bậc 6 KNQG;

c) Cấp học phần: Xác định CLO và thiết lập Ma trận CLO-PLO thể hiện mức đóng góp I/R/M;

d) Cấp đánh giá: Xác định học phần cốt lõi, công cụ, Rubric và minh chứng đánh giá;

e) Cấp dữ liệu và báo cáo: Tổng hợp điểm đo lường PLO từ điểm Rubric CLO, đối sánh với KNQG, lập báo cáo mức độ đạt chuẩn đầu ra.

Điều 6. Ma trận CLO-PLO

1. Ma trận CLO-PLO thể hiện mức độ đóng góp của từng CLO đối với từng PLO theo lộ trình học thuật, sử dụng ba ký hiệu thiết kế chương trình:

a) I (Introduced - Giới thiệu): CLO đóng góp vào PLO ở mức giới thiệu, khởi đầu;

b) R (Reinforced - Nâng cao/Củng cố): CLO đóng góp vào PLO ở mức nâng cao;

c) M (Mastery - Thuần thục): CLO đóng góp vào PLO ở mức thuần thục, thành thạo.

Các ký hiệu I/R/M phản ánh lộ trình thiết kế CTĐT, không phải thang đo năng lực người học.

2. Việc xây dựng Ma trận CLO-PLO do Trưởng Khoa (hoặc Trưởng Bộ môn) thực hiện, được Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục thẩm định và phê duyệt. Ma trận được cập nhật mỗi khi CTĐT có điều chỉnh.

3. Thông thường mỗi PLO được đo lường thông qua tối thiểu 02 học phần cốt lõi có mức đóng góp M hoặc R. Trường hợp đặc thù ngành đào tạo nghệ thuật thực hành (diễn xuất, đạo diễn sân khấu, múa, biểu diễn nhạc cụ...), Khoa chủ quản có thể đề xuất phương án đo lường PLO thông qua ít hơn 02 học phần cốt lõi với điều kiện phải có minh chứng học thuật rõ ràng (ví dụ: tác phẩm/vở diễn tốt nghiệp được đánh giá bằng Rubric đa chiều đủ bao phủ PLO), được Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục xem xét phê duyệt theo từng CTĐT.

Điều 7. Ma trận học phần - PLO, Ma trận minh chứng và Bản đồ năng lực CTĐT

1. Ma trận học phần - PLO tổng hợp toàn bộ mối liên kết giữa các học phần bắt buộc và các PLO. Số lượng học phần bắt buộc đóng góp cho từng PLO được xác định phù hợp với cấu trúc CTĐT, đặc thù ngành đào tạo và yêu cầu bảo đảm đạt chuẩn đầu ra, được thể hiện rõ trong Ma trận học phần - PLO và được Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục thẩm định. Khuyến nghị tối thiểu 03 học phần/PLO đối với CTĐT không chuyên nghệ thuật thực hành chuyên sâu.

2. Ma trận minh chứng xác định cụ thể loại minh chứng đánh giá, Rubric sử dụng, thời điểm thu thập và đơn vị chịu trách nhiệm cho từng cặp Học phần - PLO.

3. Bản đồ năng lực CTĐT thể hiện lộ trình phát triển năng lực của người học từ năm học thứ nhất đến tốt nghiệp.

CHƯƠNG IV

TÍCH HỢP KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM TRONG ĐO LƯỜNG CHUẨN ĐẦU RA

Điều 8. Cấu trúc Khung trình độ quốc gia Việt Nam và yêu cầu đối với trình độ đại học

1. KNQG Việt Nam gồm 8 bậc, trong đó trình độ đại học tương ứng với Bậc 6. Người tốt nghiệp đại học phải đáp ứng mô tả trình độ Bậc 6 KNQG theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg về ba nhóm năng lực: Kiến thức (K), Kỹ năng (S) và Năng lực tự chủ và trách nhiệm (AR).

2. Trường xây dựng PLO của từng CTĐT trình độ đại học bảo đảm bao phủ đầy đủ ba nhóm năng lực của Bậc 6 KNQG và phản ánh đặc thù nghề nghiệp của từng ngành đào tạo nghệ thuật sân khấu - điện ảnh.

3. Trường thực hiện đối sánh định kỳ PLO với KNQG mỗi khi rà soát, cập nhật CTĐT (ít nhất 01 lần/chu kỳ kiểm định).

Điều 9. Nguyên tắc và phương pháp đối sánh PLO - KNQG

1. Đối sánh PLO - KNQG là quá trình bắt buộc, do Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế chủ trì, phối hợp Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên và Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục thực hiện.

2. Phương pháp đối sánh sử dụng bảng phân tích nội dung (Content Analysis), đánh giá mức độ tương thích và ghi nhận vào Ma trận PLO - KNQG với ba cấp: Đáp ứng (M), Vượt trội (E), Liên quan (R).

3. Kết quả đối sánh PLO - KNQG là minh chứng bắt buộc trong hồ sơ kiểm định chất lượng CTĐT.

Điều 10. Tích hợp KNQG trong thiết kế PLO và đo lường CDR

Khi xây dựng hoặc cập nhật PLO, Khoa chủ quản CTĐT phải bảo đảm PLO đáp ứng đầy đủ ba nhóm K, S, AR của Bậc 6 KNQG, bao gồm:

a) PLO về ngoại ngữ: tối thiểu Bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B1 theo CEFR);

b) PLO về tin học: tối thiểu Cấp độ 2 kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông (hoặc văn bản thay thế hiện hành), đáp ứng yêu cầu công việc của vị trí nghề nghiệp sau tốt nghiệp.

Điều 11. Sử dụng kết quả đối sánh PLO - KNQG trong cải tiến chất lượng

Kết quả đối sánh PLO - KNQG được sử dụng để xác định khoảng trống năng lực, điều chỉnh PLO và CTĐT, cung cấp căn cứ cải tiến phù hợp với định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

CHƯƠNG V

PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA

Điều 12. Đánh giá trực tiếp

1. Đánh giá trực tiếp là phương pháp chủ đạo, bắt buộc đối với tất cả các học phần cốt lõi. Kết quả đánh giá trực tiếp chiếm không dưới 70% trọng số trong tính điểm đo lường PLO.

2. Các hình thức đánh giá trực tiếp bao gồm: thi kết thúc học phần, đồ án, tác phẩm nghệ thuật, phim tốt nghiệp, vở diễn tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, thực tập nghề nghiệp, bảo vệ tốt nghiệp và portfolio (hồ sơ năng lực).

3. Đặc thù nghệ thuật: Một tác phẩm (phim, vở diễn, portfolio) có thể đồng thời cung cấp minh chứng cho nhiều PLO. Hội đồng chấm sử dụng Rubric đa chiều (Multi-dimensional Rubric) trong đó mỗi PLO có tiêu chí và trọng số riêng biệt, không gộp thành một điểm tổng hợp duy nhất. Điểm của từng PLO từ tác phẩm được ghi nhận độc lập trong Phiếu đánh giá CLO.

4. Rubric đánh giá phải do Hội đồng chuyên ngành xây dựng, được Hội đồng Bảo đảm chất lượng phê duyệt, công bố trước khi thực hiện và thể hiện rõ sự liên kết với nhóm năng lực KNQG tương ứng.

Điều 13. Đánh giá gián tiếp

1. Đánh giá gián tiếp là phương pháp bổ trợ, cung cấp dữ liệu định tính về mức độ đạt PLO từ góc nhìn các bên liên quan. Kết quả chiếm không quá 30% trọng số.

2. Các hình thức và tần suất đánh giá gián tiếp: Khảo sát sinh viên năm cuối (Exit Survey) - 02 lần/năm học; Khảo sát cựu sinh viên (Alumni Survey) - 01 lần/năm học; Khảo sát nhà tuyển dụng (Employer Survey) - 01 lần/năm học; Khảo sát giảng viên (Faculty Survey) - 01 lần/học kỳ; Phỏng vấn chuyên gia - 01 lần/chu kỳ kiểm định.

3. Cỡ mẫu tối thiểu trong đánh giá gián tiếp

a) Khảo sát sinh viên năm cuối (Exit Survey): tối thiểu 70% số sinh viên đủ điều kiện khảo sát trong đợt;

b) Khảo sát cựu sinh viên (Alumni Survey): tối thiểu 30% số cựu sinh viên trong cơ sở dữ liệu liên hệ được, hoặc tối thiểu 30 người đối với khóa có ít hơn 100 người tốt nghiệp;

c) Khảo sát nhà tuyển dụng (Employer Survey): tối thiểu 20 đơn vị hoặc 30% tổng số đơn vị trong danh sách khảo sát của Trường, lấy mức nào cao hơn;

d) Khảo sát giảng viên (Faculty Survey): tối thiểu 70% giảng viên cơ hữu của Khoa chủ quản CTĐT.

CHƯƠNG VI

THANG ĐO MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA

Điều 14. Thang đo bốn mức độ đạt chuẩn đầu ra

1. Mức độ đạt PLO của người học được đo lường theo thang Rubric năng lực bốn mức, sử dụng hệ ký hiệu Level 1-4, tương thích với mô tả trình độ Bậc 6 KNQG:

Mức	Ký hiệu	Điểm (thang 10)	Mô tả năng lực (theo OBE và KNQG Bậc 6)	Áp dụng đặc thù nghệ thuật
1 - Chưa đạt	Level 1 - Not Achieved (Chưa đạt)	< 4,0	Chưa đạt yêu cầu tối thiểu Bậc 6 KNQG. Chưa thể hiện kiến thức nền tảng và kỹ năng cơ bản theo yêu cầu PLO.	Tác phẩm/bài thi không đạt tiêu chí kỹ thuật và nghệ thuật tối thiểu của ngành.
2 - Đang phát triển	Level 2 - Developing (Đang phát triển)	4,0 - 5,4	Bước đầu đáp ứng ngưỡng tối thiểu Bậc 6 KNQG. Thực hiện nhiệm vụ cơ bản nhưng cần hỗ trợ, giám sát.	Tác phẩm đạt tiêu chí kỹ thuật cơ bản, chưa thể hiện cá tính nghệ thuật rõ nét.
3 - Đạt chuẩn	Level 3 - Achieved (Đạt chuẩn) [Ngưỡng tối thiểu được công nhận đạt PLO]	5,5 - 7,9	Đáp ứng đầy đủ yêu cầu Bậc 6 KNQG. Hoàn thành độc lập công việc phức tạp; ứng dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn trong bối cảnh đa dạng. Đạt chuẩn tốt nghiệp.	Tác phẩm đạt chuẩn nghề nghiệp, thể hiện năng lực sáng tạo đáp ứng yêu cầu tốt nghiệp.
4 - Vượt chuẩn	Level 4 - Advanced (Vượt chuẩn)	8,0 - 10,0	Vượt mức yêu cầu Bậc 6 KNQG. Tư duy sáng tạo vượt trội, khả năng hướng dẫn người khác. Có tiềm năng phát triển chuyên gia.	Tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao, có khả năng tham dự liên hoan/triển lãm nghề nghiệp.

2. Sinh viên được công nhận đạt PLO khi điểm đo lường PLO đạt từ 5,5 điểm trở lên (thang điểm 10), tương đương Level 3 (Đạt chuẩn) trở lên. Ngưỡng đạt PLO được Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục rà soát sau 02 chu kỳ đánh giá đầu tiên và có thể điều chỉnh căn cứ kết quả thực tế và đặc thù từng CTĐT.

3. Đối với PLO về ngoại ngữ: sinh viên phải đạt tối thiểu Bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (tương đương B1 theo CEFR).

4. Đối với PLO về tin học: sinh viên phải đạt tối thiểu Cấp độ 2 kỹ năng sử dụng CNTT theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT hoặc văn bản thay thế hiện hành.

Điều 15. Phương pháp tính điểm đo lường PLO từ Rubric CLO

1. Nguyên tắc: Điểm PLO được tính thuần túy từ điểm Rubric của các CLO được ánh xạ vào PLO đó trong Ma trận CLO-PLO, không sử dụng điểm tổng hợp học phần (điểm chuyên cần, điểm quá trình, điểm thi tổng hợp).

2. Bước 1 - Xác định CLO đóng góp: Chỉ các CLO có ký hiệu M (Mastery) hoặc R (Reinforced) trong Ma trận CLO-PLO với PLO cần đo mới được đưa vào tính điểm PLO đó.

3. Bước 2 - Chấm điểm Rubric CLO: Giảng viên sử dụng Rubric năng lực (4 mức, thang 10) đã được Hội đồng Bảo đảm chất lượng phê duyệt để đánh giá từng tiêu chí CLO thông qua minh chứng trực tiếp.

4. Bước 3 - Tính điểm PLO theo công thức có trọng số:

$$\text{PLO_Score} = \frac{\sum (\text{Điểm_Rubric_CLO}_i \times \text{Trọng_số_CLO}_i)}{\sum (\text{Trọng_số_CLO}_i)}$$

Trong đó: Trọng số CLO có đóng góp $M = 2$; Trọng số CLO có đóng góp $R = 1$. (Bộ trọng số mặc định $M=2, R=1$ phản ánh nguyên tắc CLO ở mức thành thạo đóng góp nhiều hơn CLO ở mức củng cố vào PLO. Bộ trọng số mặc định được Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục phê duyệt và có thể điều chỉnh theo đặc thù từng CTĐT trên cơ sở đề xuất có luận giải của Khoa chủ quản, với điều kiện bộ trọng số điều chỉnh phải giữ nguyên nguyên tắc: trọng số $M >$ trọng số R).

5. Điểm các PLO thuộc nhóm K, S, AR được tổng hợp riêng để phục vụ đối sánh KNQG.

6. Đặc thù nghệ thuật - Rubric đa chiều: Một tác phẩm có thể đồng thời cung cấp minh chứng cho nhiều PLO. Hội đồng chấm sử dụng Rubric đa chiều trong đó điểm của từng PLO được ghi nhận độc lập.

CHƯƠNG VII

QUY TRÌNH ĐO LƯỜNG CHUẨN ĐẦU RA

Điều 16. Quy trình đo lường theo chu trình PDCA

Quy trình đo lường chuẩn đầu ra được thực hiện theo chu trình PDCA gồm bốn giai đoạn:

1. Giai đoạn PLAN - Lập kế hoạch (đầu năm học): Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế rà soát, cập nhật hệ thống PLO và Ma trận PLO - KNQG; xây dựng biểu mẫu, quy trình và công cụ đo lường sau khi được Hội đồng Bảo đảm chất lượng thẩm định; Trưởng các Khoa xác định Ma trận CLO-PLO, lựa chọn học phần cốt lõi, thiết kế Rubric bảo đảm tương thích KNQG; Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên xây dựng Kế hoạch đo lường PLO toàn Trường, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Giai đoạn DO - Triển khai (trong học kỳ): Giảng viên tổ chức giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo đề cương và Rubric đã phê duyệt; hoàn thiện Phiếu đánh giá CLO, nộp Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên trong vòng 07 ngày làm việc sau khi có kết quả học phần; Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên triển khai khảo sát gián tiếp theo kế hoạch.

3. Giai đoạn CHECK - Kiểm tra, phân tích (cuối học kỳ và cuối năm học): Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên tổng hợp điểm đo lường PLO theo công thức tại Điều 15; lập Báo cáo đo lường PLO kèm đối sánh KNQG; Hội đồng Bảo đảm chất lượng thẩm định báo cáo, đề xuất giải pháp cải tiến.

4. Giai đoạn ACT - Cải tiến (sau khi có kết quả phân tích): Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế phối hợp các Khoa điều chỉnh CTĐT,

phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá; Trưởng Khoa và giảng viên cập nhật CLO, Ma trận CLO-PLO, Rubric; Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên ghi nhận điều chỉnh, cập nhật hồ sơ minh chứng.

Điều 17. Thu thập dữ liệu đo lường PLO tại thời điểm xét tốt nghiệp

1. Mục đích: Dữ liệu đo lường PLO tại thời điểm xét tốt nghiệp được thu thập nhằm đánh giá chất lượng CTĐT, cung cấp minh chứng cho kiểm định chất lượng và phục vụ cải tiến chương trình. Kết quả đo lường PLO KHÔNG được sử dụng làm điều kiện xét công nhận tốt nghiệp cho từng sinh viên.

2. Điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT và Quy chế đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 909/QĐ-SKĐAHN ngày 11 tháng 9 năm 2023.

3. Trước mỗi đợt xét tốt nghiệp, Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên thực hiện tổng hợp điểm đo lường PLO; phân tích phân bố mức độ đạt PLO (Level 1 đến Level 4) theo từng CTĐT; đối sánh kết quả PLO với mô tả trình độ Bậc 6 KNQG; lập Báo cáo đo lường PLO theo đợt tốt nghiệp, nộp Hội đồng Bảo đảm chất lượng.

4. Dữ liệu đo lường PLO theo đợt tốt nghiệp là minh chứng bắt buộc trong hồ sơ tự đánh giá kiểm định chất lượng CTĐT.

CHƯƠNG VIII

BÁO CÁO VÀ CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG

Điều 18. Hệ thống báo cáo đo lường chuẩn đầu ra

1. Báo cáo đo lường PLO hằng năm: Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên lập và trình Hiệu trưởng phê duyệt trước ngày 31 tháng 01 năm tiếp theo, bao gồm: tỷ lệ sinh viên đạt từng PLO, phân tích xu hướng, so sánh KPI và đối sánh mức độ đáp ứng Bậc 6 KNQG theo ba nhóm K, S, AR.

2. Báo cáo chu kỳ (mỗi 05 năm hoặc theo chu kỳ kiểm định CTĐT): Phân tích toàn diện xu hướng PLO, khoảng trống năng lực KNQG, đề xuất điều chỉnh PLO và CTĐT.

3. Báo cáo phục vụ kiểm định: Tổng hợp dữ liệu đo lường PLO từ ít nhất 03 khóa tốt nghiệp gần nhất kèm đầy đủ minh chứng, trong đó có chuyên mục riêng về đối sánh PLO - KNQG.

Điều 19. Kế hoạch cải tiến và theo dõi sau cải tiến

1. Trưởng Khoa xây dựng Kế hoạch cải tiến CTĐT hằng năm căn cứ kết quả phân tích PLO và khoảng trống năng lực KNQG. Kế hoạch được Hiệu trưởng phê duyệt và Hội đồng Bảo đảm chất lượng theo dõi, giám sát.

2. Kết quả thực hiện Kế hoạch cải tiến được đánh giá trong báo cáo năm tiếp theo.

Điều 20. Dashboard theo dõi chuẩn đầu ra tích hợp KNQG

1. Trường triển khai Dashboard theo dõi PLO trực tuyến, bao gồm panel chuyên biệt về đối sánh KNQG, hiển thị mức độ đáp ứng Bậc 6 KNQG theo ba nhóm K, S, AR; xu hướng theo năm học; cảnh báo khoảng trống năng lực.

2. Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên chủ trì xây dựng và vận hành Dashboard PLO, trình Hiệu trưởng phê duyệt lộ trình triển khai kỹ thuật trong vòng 06 tháng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực. Lộ trình triển khai cần xác định rõ: phân hệ phần mềm sử dụng, yêu cầu tích hợp với hệ thống quản lý đào tạo hiện có, phân công nhân sự vận hành và kế hoạch tập huấn người dùng.

CHƯƠNG IX

TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh Sinh viên

Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên chịu trách nhiệm vận hành hệ thống đo lường PLO:

1. Hướng dẫn, tập huấn giảng viên và cán bộ quản lý về quy trình đo lường PLO, sử dụng Rubric, phần mềm nhập liệu và phương pháp đối sánh PLO - KNQG theo biểu mẫu do Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế ban hành;

2. Thu thập, xử lý, tổng hợp và lưu trữ toàn bộ dữ liệu đo lường PLO; quản lý hồ sơ đạt chuẩn đầu ra CTĐT theo từng sinh viên và từng đợt tốt nghiệp;

3. Triển khai các cuộc khảo sát đánh giá gián tiếp (sinh viên năm cuối, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, giảng viên) theo kế hoạch và tổng hợp kết quả;

4. Lập các loại báo cáo đo lường PLO theo quy định tại Điều 18; báo cáo Hiệu trưởng và đề xuất giải pháp cải tiến tỷ lệ đạt PLO;

5. Xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu đo lường PLO tập trung, bảo đảm khả năng truy xuất dữ liệu lịch sử theo từng CTĐT, từng khóa học và từng đợt tốt nghiệp phục vụ kiểm định chất lượng và thanh tra Bộ GD&ĐT.

Điều 22. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế

1. Quản lý và cập nhật toàn bộ hệ thống PLO, CLO của tất cả CTĐT; xây dựng, chuẩn hóa và ban hành hệ thống biểu mẫu, quy trình và công cụ đo lường PLO sau khi được Hội đồng Bảo đảm chất lượng thẩm định;

2. Chủ trì thực hiện đối sánh PLO - KNQG khi xây dựng mới hoặc rà soát, cập nhật CTĐT; bảo đảm PLO của mọi CTĐT đáp ứng mô tả trình độ Bậc 6 KNQG;

3. Căn cứ kết quả đo lường PLO và đối sánh KNQG, xây dựng kế hoạch cải tiến CTĐT; trình Hiệu trưởng ban hành và chủ trì tổ chức thực hiện;

4. Chủ trì tổ chức tập huấn định kỳ (ít nhất 01 lần/năm học) cho giảng viên về thiết kế CLO, xây dựng Ma trận CLO-PLO, cập nhật kiến thức OBE và phương

pháp đối sánh PLO-KNQG; phối hợp Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên thực hiện các chương trình nâng cao năng lực IQA toàn Trường.

Điều 23. Trách nhiệm của các Khoa

1. Xây dựng và cập nhật Ma trận CLO-PLO, Ma trận học phần - PLO và Ma trận PLO - KNQG; trình Hội đồng Bảo đảm chất lượng thẩm định;
2. Triển khai đánh giá CLO; bảo đảm chất lượng minh chứng đánh giá, đặc biệt các minh chứng nghệ thuật (tác phẩm, phim, vở diễn, portfolio) thể hiện rõ nhóm năng lực KNQG được đo lường;
3. Tổ chức sinh hoạt chuyên môn định kỳ về đo lường PLO và đối sánh KNQG.

Điều 24. Trách nhiệm của giảng viên

1. Thiết kế CLO và Rubric đánh giá phù hợp với PLO và nhóm năng lực KNQG được phân công; công bố cho sinh viên ngay từ đầu học phần;
2. Tổ chức đánh giá CLO theo đề cương và Rubric đã được phê duyệt; nhập dữ liệu, hoàn thiện Phiếu đánh giá CLO và nộp Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên đúng hạn;
3. Tham gia tập huấn về OBE, đo lường PLO, đối sánh KNQG và cải tiến chất lượng giảng dạy.

Điều 25. Trách nhiệm của Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục

1. Thẩm định Ma trận CLO-PLO, Ma trận PLO - KNQG, công cụ đánh giá và Rubric trước khi áp dụng;
2. Giám sát định kỳ việc triển khai hệ thống đo lường PLO;
3. Thẩm định Báo cáo đo lường PLO hằng năm, báo cáo chu kỳ và Kế hoạch cải tiến CTĐT;
4. Hằng năm, tổng hợp và báo cáo Hiệu trưởng về tình hình triển khai hệ thống đo lường PLO toàn Trường, trong đó đánh giá mức độ đạt KPI chất lượng, xác định các CTĐT cần can thiệp cải tiến ưu tiên và đề xuất điều chỉnh chính sách chất lượng đào tạo mang tính hệ thống.

CHƯƠNG X

MINH CHỨNG PHỤC VỤ KIỂM ĐỊNH VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Minh chứng lưu giữ phục vụ kiểm định chất lượng và thanh tra

1. Các minh chứng bắt buộc lưu giữ phục vụ kiểm định và thanh tra Bộ GD&ĐT:
 - a) Hệ thống PLO, CLO, Ma trận CLO-PLO, Ma trận học phần - PLO, Ma trận PLO - KNQG (lưu giữ vĩnh viễn, cập nhật theo phiên bản);
 - b) Rubric đánh giá CLO và PLO của từng học phần cốt lõi (lưu giữ tối thiểu 10 năm);

c) Bảng điểm Rubric CLO và điểm đo lường PLO của sinh viên theo từng học kỳ và tại thời điểm tốt nghiệp (lưu giữ vĩnh viễn);

d) Báo cáo đo lường PLO hằng năm và chu kỳ, trong đó có phần đối sánh KNQG (lưu giữ vĩnh viễn);

e) Kế hoạch cải tiến CTĐT và biên bản theo dõi thực hiện (lưu giữ tối thiểu 10 năm);

f) Kết quả các cuộc khảo sát đánh giá gián tiếp (lưu giữ tối thiểu 10 năm);

g) Biên bản họp Hội đồng Bảo đảm chất lượng liên quan đến đo lường PLO (lưu giữ tối thiểu 10 năm);

h) Hồ sơ bảo vệ tốt nghiệp, bài thi, tác phẩm/phim/vở diễn tốt nghiệp (lưu giữ theo Luật Lưu trữ). Đối với các tác phẩm nghệ thuật không thể lưu giữ bản gốc do tính chất biểu diễn trực tiếp (vở diễn sân khấu, buổi biểu diễn trực tiếp...), được phép sử dụng bản ghi hình đã có xác nhận của Hội đồng chấm làm minh chứng thay thế bản gốc;

i) Phiếu đánh giá CLO của giảng viên theo từng học phần, học kỳ (lưu giữ tối thiểu 05 năm).

2. Minh chứng được lưu giữ song song bản cứng và bản điện tử có chữ ký số, bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật và khả năng truy xuất.

Điều 27. Bộ KPI đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra CTĐT

Trường thiết lập Bộ KPI chất lượng đào tạo cho từng CTĐT, gồm các chỉ số định kỳ được Hội đồng Bảo đảm chất lượng rà soát hằng năm:

Mã KPI	Tên chỉ số	Công thức / Cách đo	Ngưỡng tối thiểu	Tần suất	Ghi chú
KPI-OBE-01	Tỷ lệ SV đạt toàn bộ PLO khi TN	$(SV \text{ đạt tất cả PLO} / \text{Tổng SV TN}) \times 100$	$\geq 70\%$ (2 chu kỳ đầu) $\geq 80\%$ (từ chu kỳ 3)	Hằng năm	Rà soát điều chỉnh tăng từ chu kỳ 3.
KPI-OBE-02	Tỷ lệ SV đạt từng PLO _i	$(SV \text{ đạt PLO}_i / \text{Tổng SV đo lường}) \times 100$	$\geq 75\%$ /PLO	Hằng năm	
KPI-OBE-03	Điểm TB PLO toàn khóa	TB điểm Rubric PLO của SV tốt nghiệp	$\geq 6,5/10$	Hằng năm	
KPI-OBE-04	Tỷ lệ SV đạt Level 3+4 (Đạt chuẩn & Vượt chuẩn)	$(SV \text{ Level 3+4} / \text{Tổng SV TN}) \times 100$; xu hướng tăng tối thiểu 3%/năm	$\geq 85\%$	Hằng năm	Chỉ tiêu xu hướng tăng 3%/năm áp dụng từ năm học thứ 2 trở đi. Năm đầu tiên chỉ ghi nhận số liệu nền.
KPI-NQF-01	Tỷ lệ SV đạt nhóm K (KNQG Bắc 6)	$(SV \text{ đạt TB PLO nhóm K} \geq 5,5 / \text{Tổng SV TN}) \times 100$	$\geq 80\%$	Hằng năm	
KPI-	Tỷ lệ SV đạt	(SV đạt TB	$\geq 80\%$	Hằng năm	

NQF-02	nhóm S (KNQG Bậc 6)	PLO nhóm S $\geq 5,5 / \text{Tổng SV TN} \times 100$			
KPI-NQF-03	Tỷ lệ SV đạt nhóm AR (KNQG Bậc 6)	(SV đạt TB PLO nhóm AR $\geq 5,5 / \text{Tổng SV TN} \times 100$)	$\geq 75\%$	Hàng năm	
KPI-NQF-04	Tỷ lệ CTĐT có PLO ngoại ngữ được đo lường đủ dữ liệu và báo cáo theo đúng quy định	(CTĐT báo cáo đủ / Tổng CTĐT có PLO NN) $\times 100$	100%	Hàng năm	
KPI-NQF-05	Tỷ lệ CTĐT có Ma trận PLO-KNQG được phê duyệt	(CTĐT có Ma trận / Tổng CTĐT) $\times 100$	100%	Hàng năm	
KPI-IMPL-01	Tỷ lệ HP cốt lõi có Rubric được HĐ BDCL phê duyệt	(HP cốt lõi có Rubric phê duyệt / Tổng HP cốt lõi) $\times 100$	100%	Hàng năm	
KPI-OBE-05	Hài lòng cựu SV về PLO đáp ứng nghề nghiệp	TB khảo sát cựu SV (thang 5)	$\geq 3,5/5$	Hàng năm	
KPI-OBE-06	Hài lòng nhà tuyển dụng về năng lực SV TN	TB khảo sát NTD (thang 5)	$\geq 3,5/5$	Hàng năm	
KPI-OBE-07	Tỷ lệ HP cốt lõi nộp Phiếu CLO đúng hạn	(HP nộp đúng hạn / Tổng HP cốt lõi) $\times 100$	100%	Mỗi HK	
KPI-OBE-08	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch cải tiến CTĐT	(Hành động hoàn thành / Tổng hành động) $\times 100$	$\geq 90\%$	Hàng năm	

Ghi chú: SV = sinh viên; TN = tốt nghiệp; HP = học phần; NTD = nhà tuyển dụng; HK = học kỳ; HĐ BDCL = Hội đồng Bảo đảm chất lượng; NN = ngoại ngữ.

Điều 28. Điều khoản thi hành

- Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hiệu trưởng ký ban hành và áp dụng đối với tất cả các CTĐT trình độ đại học của Trường.
- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, áp dụng theo văn bản mới.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên để tổng hợp, trình Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung.
- Khi có Nghị định mới của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 thay thế Nghị định 99/2019/NĐ-CP, Phòng Khảo thí

và Công tác Học sinh sinh viên có trách nhiệm rà soát tính tương thích của Quy định này và tham mưu Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung trong vòng 60 ngày kể từ ngày Nghị định mới có hiệu lực.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quy định đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra CTĐT)

Phụ lục I. Mẫu Ma trận CLO-PLO

(Dành cho giảng viên và Khoa điền cho từng học phần thuộc CTĐT)

Học phần	CLO	PLO 1 (K)	PLO 2 (K)	PLO 3 (S)	PLO 4 (S)	PLO 5 (AR)	PLO n
[Tên học phần]	CLO 1	M		R			I
	CLO 2		M		I		
	CLO 3					M	

Ghi chú: I = Introduced (Giới thiệu); R = Reinforced (Nâng cao); M = Mastery (Thuần thục). Đây là ký hiệu thiết kế CTĐT, không phải thang đo mức đạt của người học. Nhóm KNQG: K = Kiến thức; S = Kỹ năng; AR = Tự chủ và Trách nhiệm.

Phụ lục II. Mẫu Phiếu khảo sát sinh viên năm cuối - Tích hợp KNQG (Exit Survey)

Ngành học: Khóa: Học kỳ/Năm học:

Hướng dẫn: Anh/chị đánh dấu mức độ tự đánh giá việc đạt được từng chuẩn đầu ra theo thang 4 mức: Level 1 = Chưa đạt (Not Achieved); Level 2 = Đang phát triển (Developing); Level 3 = Đạt chuẩn (Achieved); Level 4 = Vượt chuẩn (Advanced).

STT	Chuẩn đầu ra (PLO)	Nhóm KNQG	Level 1 Chưa đạt	Level 2 Đang phát triển	Level 3 Đạt chuẩn ✓	Level 4 Vượt chuẩn
1	[PLO 1 - Kiến thức chuyên ngành]	K	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	[PLO 2 - Kỹ năng nghề nghiệp]	S	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
3	[PLO 3 - Tự chủ và trách nhiệm]	AR	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Phụ lục III. Mẫu Báo cáo đo lường PLO - Tích hợp đối sánh KNQG

(Lập theo từng CTĐT, từng năm học)

I. Thông tin chung: Tên CTĐT: Mã ngành: Năm học: Số SV tốt nghiệp:

II. Kết quả đo lường từng PLO:

PLO	Nhóm KNQG	Nội dung	Điểm TB PLO	Tỷ lệ đạt (%)	KPI	Đánh giá
PLO 1	K	[Kiến thức chuyên ngành]			≥75%	Đạt/Chưa đạt
PLO 2	S	[Kỹ năng nghề nghiệp]			≥75%	Đạt/Chưa đạt
PLO 3	AR	[Tự chủ, trách nhiệm]			≥75%	Đạt/Chưa đạt

III. Đối sánh kết quả đo lường với Bậc 6 KNQG:

Nhóm năng lực KNQG Bậc 6	Điểm TB nhóm PLO tương ứng	Tỷ lệ SV đạt nhóm (%)	Kết luận đáp ứng KNQG
Kiến thức (K)			Đáp ứng / Chưa đáp ứng / Vượt trội
Kỹ năng (S)			Đáp ứng / Chưa đáp ứng / Vượt trội
Năng lực tự chủ và trách nhiệm (AR)			Đáp ứng / Chưa đáp ứng / Vượt trội

Phụ lục IV. Mẫu Ma trận đối sánh PLO - Khung trình độ quốc gia Việt Nam (PLO – KNQG)

Cơ sở pháp lý: Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016;

PLO của CTĐT	Nội dung PLO	Nhóm NL KNQG Bậc 6	Mô tả yêu cầu KNQG tương ứng	Mức độ liên kết (M/E/R)	Ghi chú
PLO 1	[VD: Vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành để phân tích và giải quyết vấn đề nghề nghiệp]	K (Kiến thức)	Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu và rộng trong phạm vi ngành đào tạo	M	
PLO 2	[VD: Thực hiện độc lập nhiệm vụ sáng tác, biểu diễn, đạo diễn trong điều kiện thay đổi]	S (Kỹ năng)	Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp trong bối cảnh khác nhau	E	Vượt trội: yêu cầu năng lực sáng tạo nghệ thuật cao hơn mức tối thiểu KNQG
PLO 3	[VD: Làm việc nhóm hiệu quả, hướng dẫn đồng nghiệp và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm]	AR (Tự chủ & TN)	Có năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm; chịu trách nhiệm cá nhân và đối với nhóm	M	
PLO n	[Bổ sung theo đặc thù ngành]				

Mức độ liên kết: M (Meets – Đáp ứng): PLO đáp ứng đầy đủ yêu cầu KNQG. E (Exceeds – Vượt trội): PLO vượt mức yêu cầu tối thiểu. R (Related – Liên quan): PLO liên quan nhưng chưa đủ; cần bổ sung PLO khác.

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

*Quy định đo lường và đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra CTĐT trình độ đại học
Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội*

Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
I. CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT VÀ THUẬT NGỮ HÀNH CHÍNH	
AR	Năng lực tự chủ và trách nhiệm (Autonomy and Responsibility)
BĐCL	Bảo đảm chất lượng
BGH	Ban Giám hiệu
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
CNTT	Công nghệ thông tin
CSV	Cựu sinh viên
CTĐT	Chương trình đào tạo
ĐT, QLKH&HTQT	Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế
GV	Giảng viên
HĐ BĐCL	Hội đồng Bảo đảm chất lượng giáo dục
HK	Học kỳ
HP	Học phần
HSSV / HSSV	Học sinh, sinh viên
K	Kiến thức (Knowledge)
KNNL	Khung năng lực ngoại ngữ (Việt Nam)
KNQG	Khung trình độ quốc gia Việt Nam
KT&CTHSSV	Phòng Khảo thí và Công tác Học sinh sinh viên
NN	Ngoại ngữ
NTD	Nhà tuyển dụng
QĐ	Quyết định
QĐ-SKĐAHN	Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội
S	Kỹ năng (Skills)
SKĐAHN	Trường Đại học Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội
SV	Sinh viên
TB	Trung bình
TN	Tốt nghiệp
TT	Thông tư
VT	Văn thư

II. THUẬT NGỮ QUỐC TẾ VÀ CHỮ VIẾT TẮT TIẾNG ANH	
Alumni Survey	Khảo sát cựu sinh viên
AUN-QA	Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á – Bảo đảm chất lượng (ASEAN University Network – Quality Assurance)
CEFR	Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ chung châu Âu (Common European Framework of Reference for Languages)
CLO	Chuẩn đầu ra học phần (Course Learning Outcome)
Dashboard	Bảng điều khiển / Giao diện theo dõi trực quan dữ liệu PLO trực tuyến
Employer Survey	Khảo sát nhà tuyển dụng
Exit Survey	Khảo sát sinh viên năm cuối
Faculty Survey	Khảo sát giảng viên
IQA	Hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong (Internal Quality Assurance)
KPI	Chỉ số thực hiện chất lượng (Key Performance Indicator)
NQF	Khung trình độ quốc gia (National Qualifications Framework)
OBE	Giáo dục dựa trên kết quả đầu ra (Outcome-Based Education)
PDCA	Chu trình Lập kế hoạch – Triển khai – Kiểm tra – Cải tiến (Plan – Do – Check – Act)
PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome)
Portfolio	Hồ sơ năng lực học tập/nghề nghiệp của sinh viên
Rubric	Bảng tiêu chí đánh giá năng lực có cấu trúc theo mức độ

Lưu ý:

– Các ký hiệu *I (Introduced)*, *R (Reinforced)*, *M (Mastery)* được sử dụng trong Ma trận CLO-PLO để thể hiện lộ trình đóng góp thiết kế chương trình; **KHÔNG** phải thang đo mức đạt năng lực của người học.

– Các ký hiệu *Level 1* đến *Level 4* là thang đo bốn mức độ đạt chuẩn đầu ra PLO của người học (*Not Achieved / Developing / Achieved / Advanced*); không liên quan đến thang điểm chữ học phần.

– Các ký hiệu *M (Meets)*, *E (Exceeds)*, *R (Related)* trong Ma trận PLO–KNQG thể hiện mức độ đối sánh giữa PLO và mô tả trình độ Bậc 6 KNQG; dùng riêng cho Phụ lục đối sánh.